

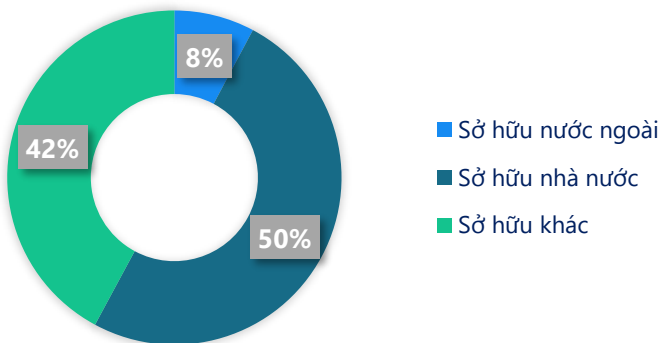
CƠ CẤU TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Thông tin giao dịch 29/12/2023

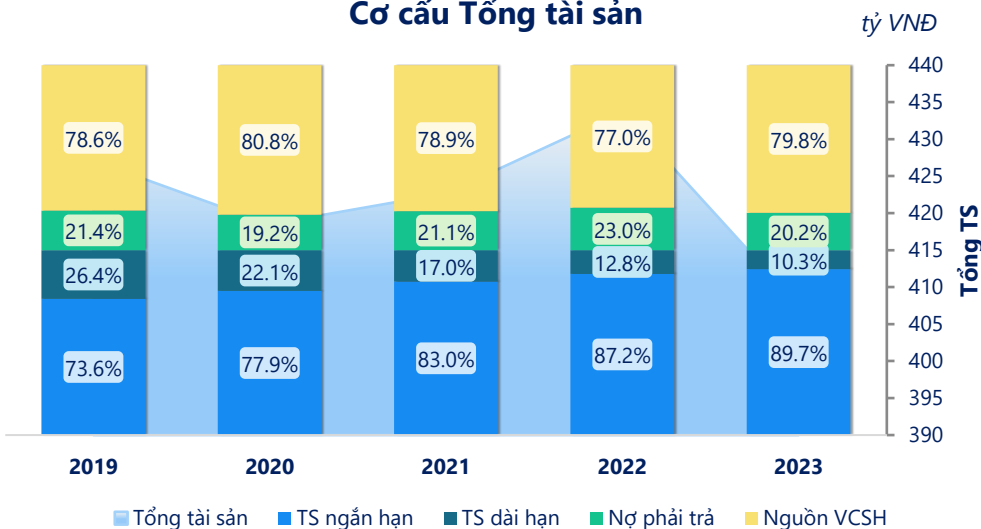
Giá hiện tại (VNĐ)	9,790
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	11,146
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	9,150
SL cổ phiếu LH	13,104,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	14,138
% sở hữu nước ngoài	7.8%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	325
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	128
P/E	16.0
EPS	611

	YTD	1T	3T	6T
HTV	-4.1%	5.3%	2.3%	4.1%
VNINDEX	8.2%	0.8%	1.4%	0.3%

Cơ cấu sở hữu



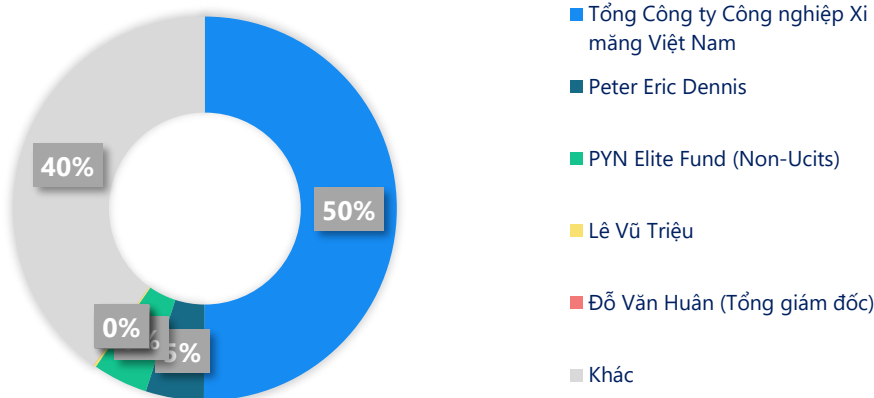
Cơ cấu Tổng tài sản



Tổng tài sản của **HTV** năm 2023 đạt **407.5** tỷ đồng, giảm **6.03%** so với năm trước. Trong đó, tỷ trọng của tài sản ngắn hạn trong Tổng tài sản là 89.7%, lớn hơn tài sản dài hạn. Với cơ cấu Nguồn vốn, vốn chủ sở hữu chiếm tỷ trọng là 79.8%, cao hơn nợ phải trả.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

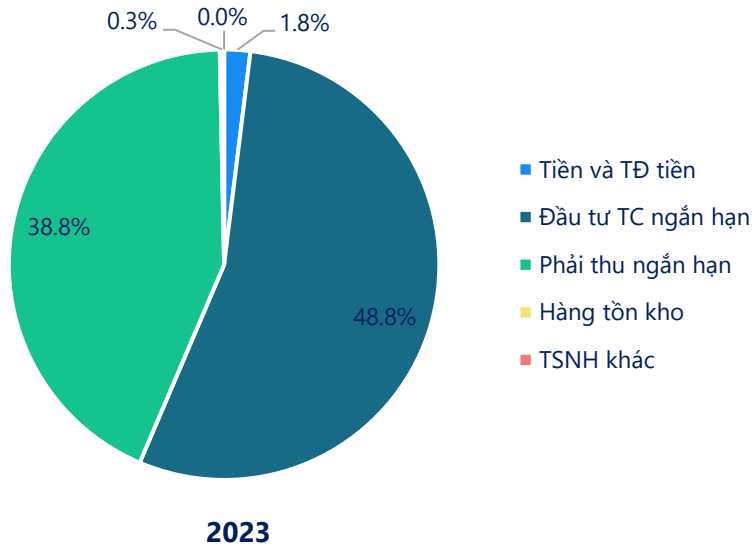
Cơ cấu cổ đông



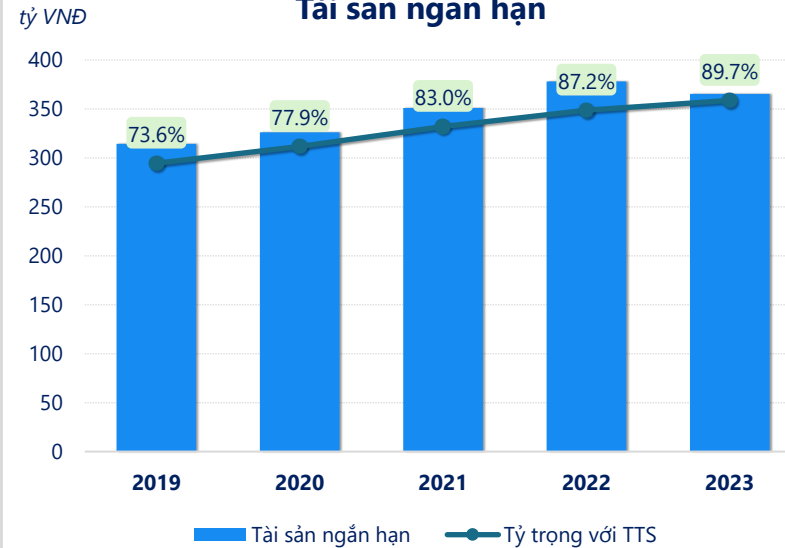
Về cơ cấu sở hữu, **sở hữu nhà nước** chiếm tỷ lệ cao nhất là **50.1%**, tiếp đến là sở hữu khác 42.1% và cuối cùng là sở hữu nước ngoài 7.79%.

Trong đó, cổ đông lớn nhất là **Tổng Công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam** sở hữu **50.1%**, lớn thứ 2 là Peter Eric Dennis nắm giữ 4.89% và đứng thứ 3 là PYN Elite Fund (Non-Ucits) nắm giữ 4.64%.

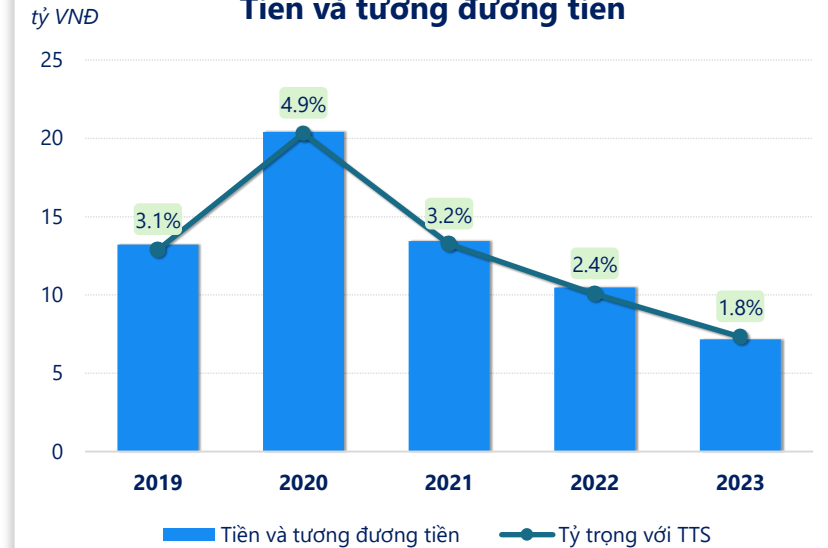
Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



Tài sản ngắn hạn



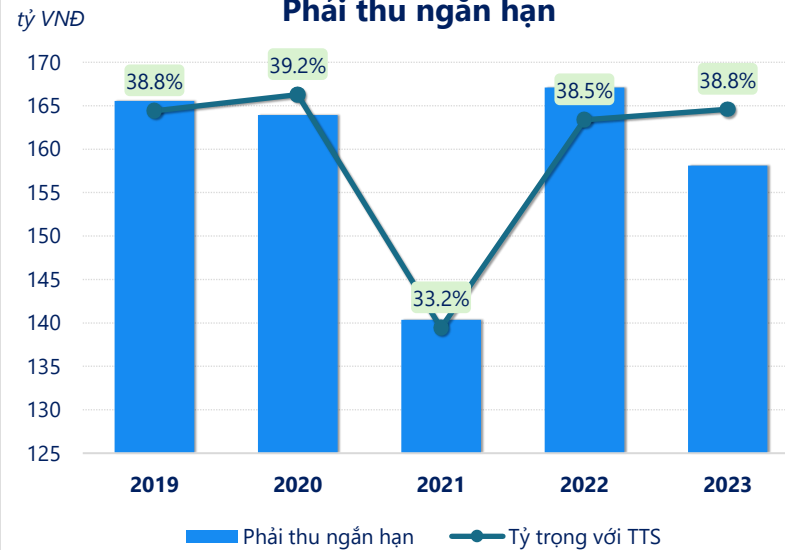
Tiền và tương đương tiền



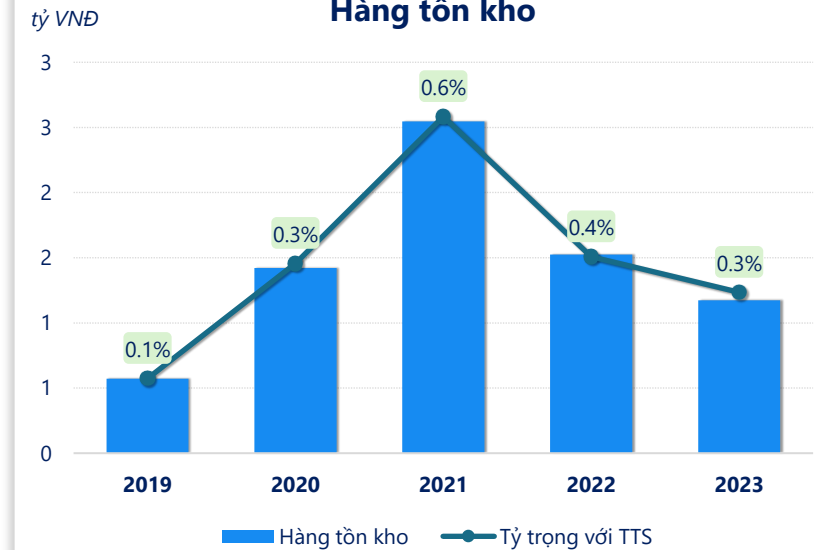
Tài sản ngắn hạn của HTV năm 2023 giảm **3.36%** so với năm trước, đạt **365.5** tỷ đồng. Tuy nhiên, tỷ trọng tài sản ngắn hạn tăng lên so với năm trước chiếm **89.7%** tổng tài sản. Trong đó, **đầu tư tài chính ngắn hạn** chiếm tỷ trọng lớn nhất **48.8%**, tiếp đến là phải thu ngắn hạn chiếm 38.8% trên tổng tài sản.

Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

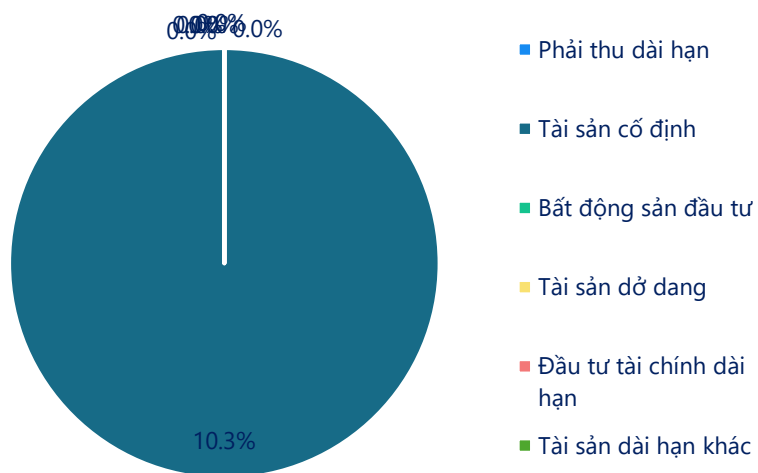
Phải thu ngắn hạn



Hàng tồn kho



Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



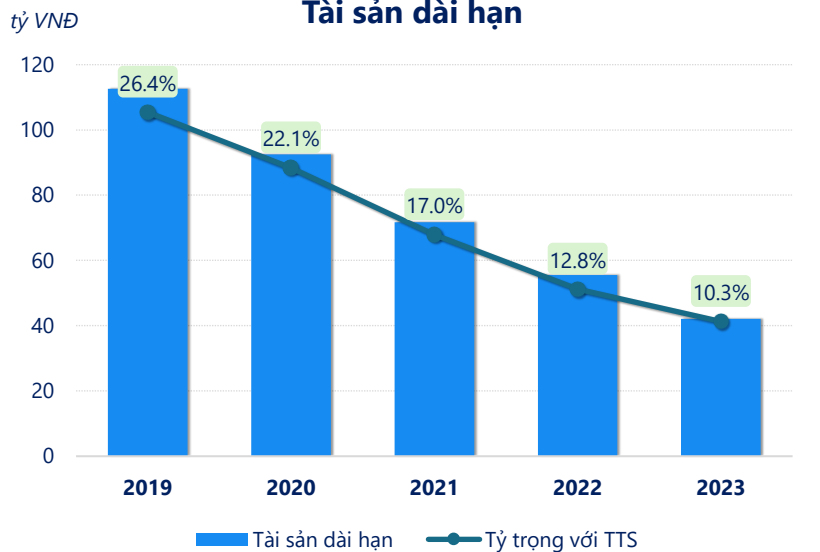
2023

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dài hạn đạt **42.06** tỷ đồng giảm **24.3%** so với năm trước. Dẫn đến, tỷ trọng trên tổng tài sản giảm còn **10.3%**. Trong đó **tài sản cố định** chiếm cao nhất **10.3%**, sau đó là lợi thế thương mại chiếm 0.00%.

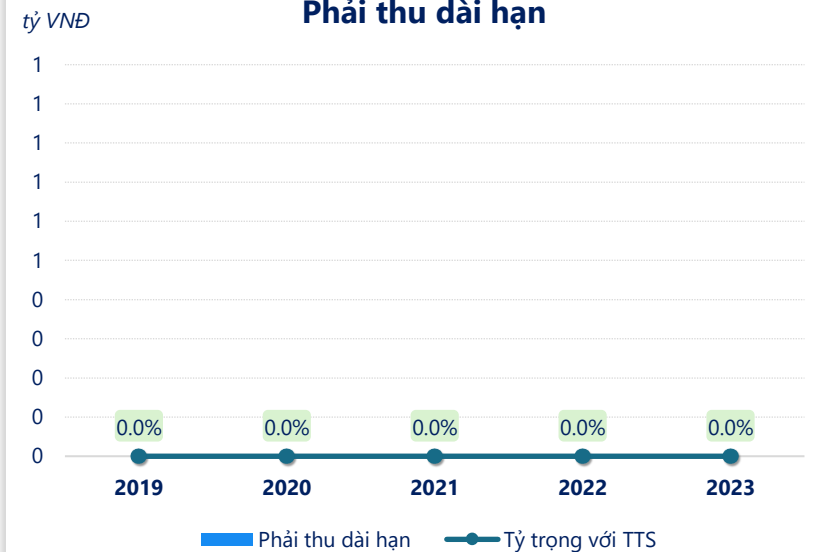
Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.

Tài sản dài hạn



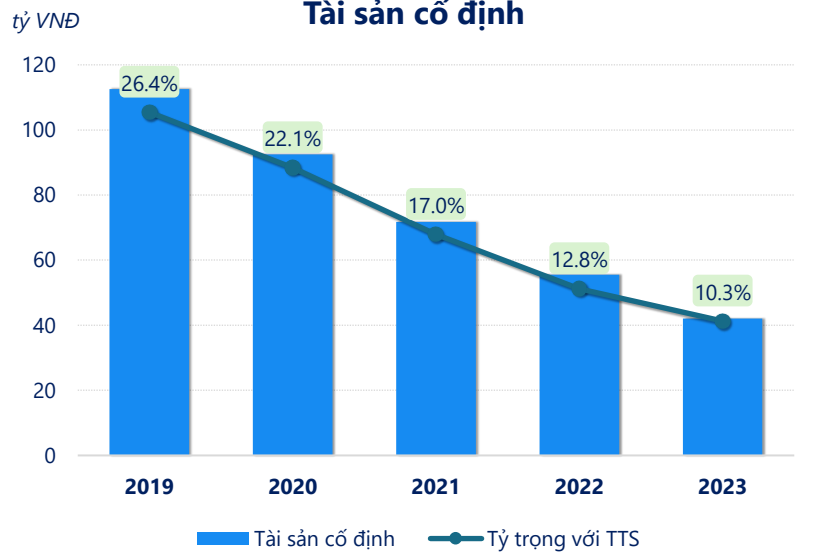
(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu dài hạn



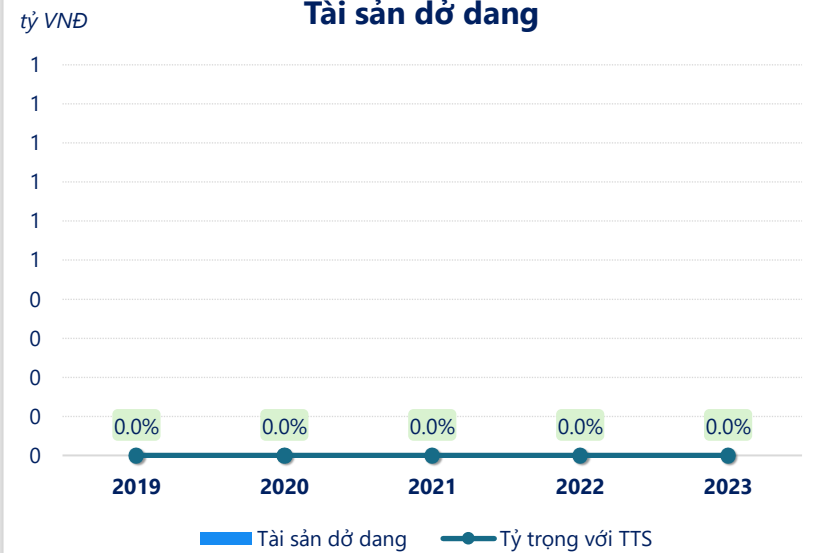
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



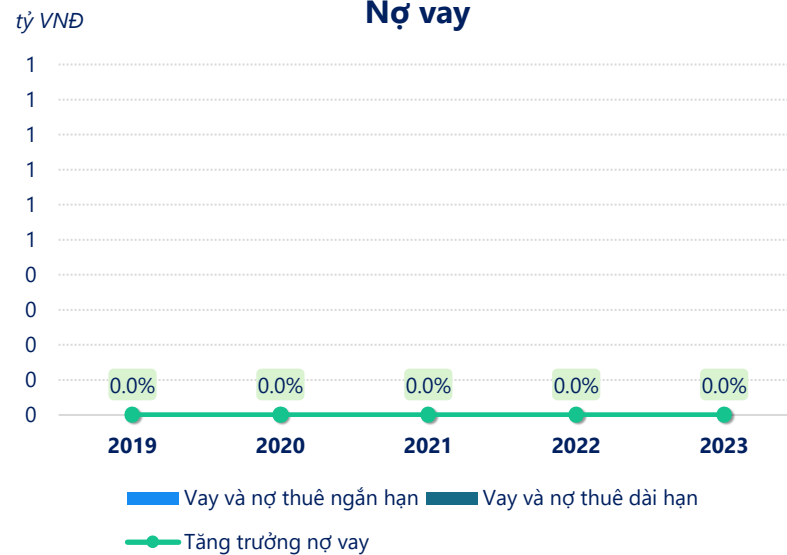
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

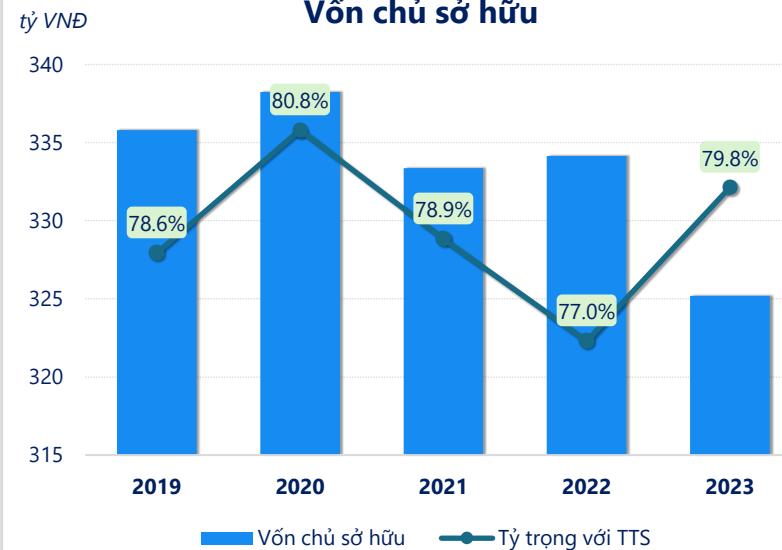


(Nguồn: fireant.vn)

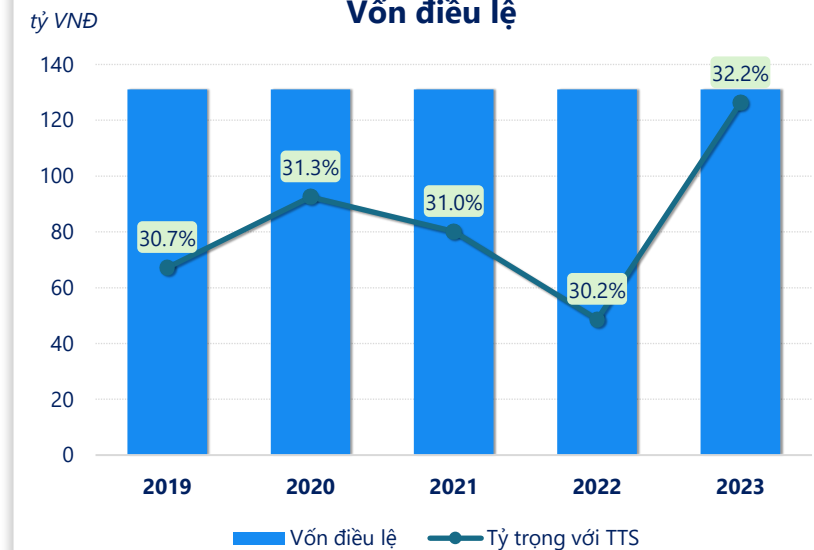
Nợ vay



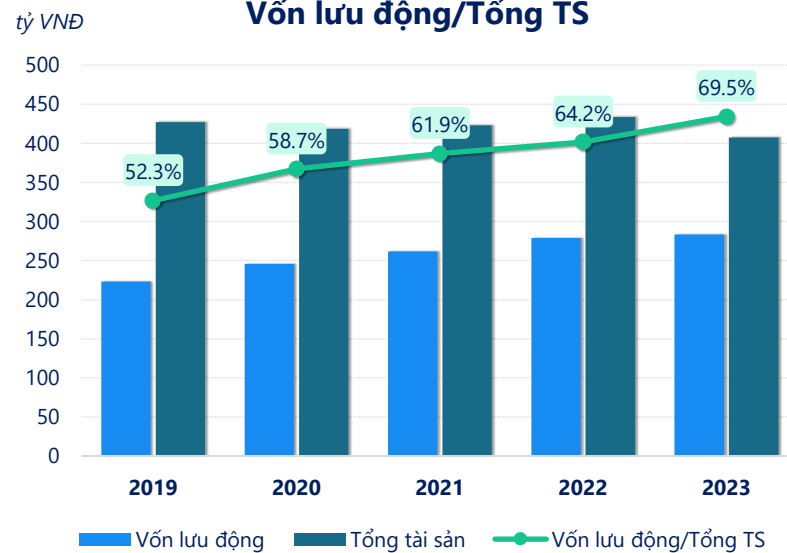
Vốn chủ sở hữu



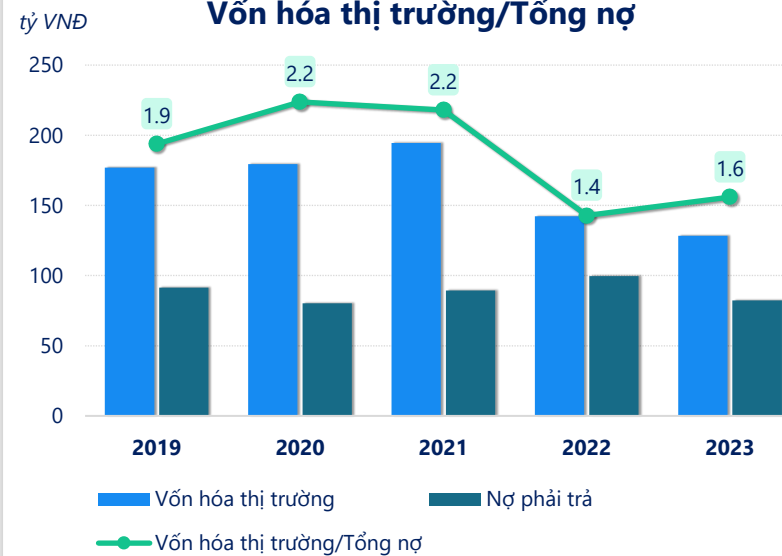
Vốn điều lệ



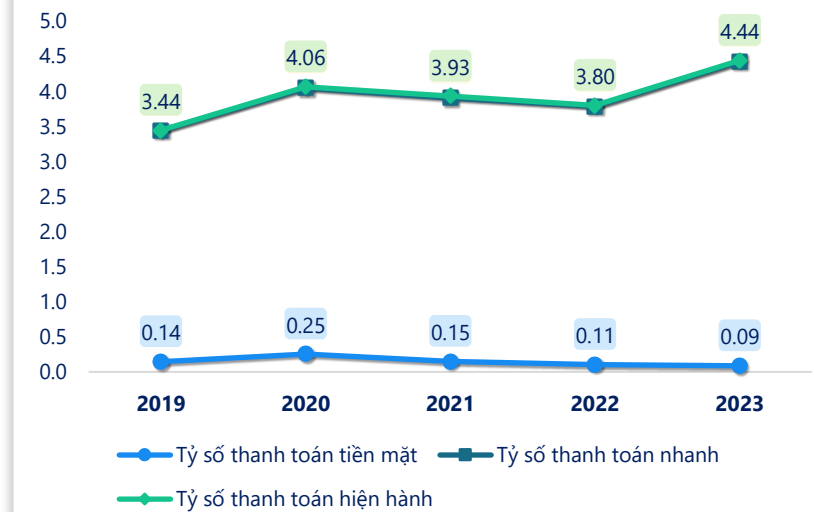
Vốn lưu động/Tổng TS



Vốn hóa thị trường/Tổng nợ



Chỉ số thanh khoản



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
Tổng tài sản	408	434	-6.0%
Tài sản ngắn hạn	365	378	-3.4%
Tiền và tương đương tiền	7.16	10.5	-31.6%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	199	199	0.0%
Phải thu ngắn hạn	158	167	-5.4%
Hàng tồn kho	1.17	1.52	-23.1%
Tài sản ngắn hạn khác	0.01	0.07	-89.2%
Tài sản dài hạn	42.1	55.5	-24.3%
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	42.1	55.5	-24.3%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	0	0	
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	82.3	99.5	-17.3%
Nợ ngắn hạn	82.3	99.5	-17.3%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	0	
Phải trả người bán ngắn hạn	49.9	66.1	-24.6%
Nợ dài hạn	0	0	
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	325	334	-2.7%
Vốn chủ sở hữu	325	334	-2.7%
Vốn điều lệ	131	131	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	272	282	298	351	300
Giá vốn hàng bán	225	237	267	324	278
Lợi nhuận gộp	46.5	45.0	30.4	27.6	21.6
Doanh thu HĐTC	9.47	10.5	9.63	15.3	14.7
Chi phí TC	-1.41	-2.71	-2.07	0.05	0
Chi phí lãi vay	0	0	0	0	0
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	0	0	0	0	0
Chi phí QLDN	20.3	24.9	21.8	26.3	30.9
LN thuần từ HĐKD	37.2	33.4	20.3	16.7	5.38
Lợi nhuận khác	-0.34	-0.19	1.39	5.59	5.41
LN trước thuế	36.8	33.2	21.7	22.2	10.8
Lợi nhuận sau thuế	29.4	26.7	17.6	17.7	8.24
LNST của CĐ cty mẹ	29.2	26.3	17.4	17.5	8.01

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	29.7	18.1	48.2	18.2	-14.0
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-23.4	4.81	-42.2	-10.8	18.5
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-19.7	-15.7	-13.0	-10.3	-7.80
Tiền đầu kỳ	26.5	13.2	20.4	13.4	10.5
Lưu chuyển tiền thuần	-13.3	7.19	-6.97	-2.96	-3.31
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	13.2	20.4	13.4	10.5	7.16